TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: **97**/2019/DS-ST
Ngày: 29/10/2019
V/V tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tám

2. Ông Lê Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Tăng Thị Điền – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2019/TLST- DS ngày 08 tháng 7 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2019/QĐXXST- DS ngày 26 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự.

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Kim A**, sinh năm 1964;
Địa chỉ: Số 106, ấp G, xã H, thị xã I, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Ông **Văn Tự B**, sinh năm 1970;
Bà **Trần Thị Mỹ C**, sinh năm 1972;
Cùng địa chỉ: Ấp K, xã H, thị xã I, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Huỳnh Thị D**, sinh năm 1950;
Anh **Trần Thanh Đ**, sinh năm 1973;
Cùng địa chỉ: Ấp L, xã H, thị xã I, tỉnh Tiền Giang.

(Bà A có mặt; bà C có mặt; bà D có mặt; ông B vắng mặt; ông Đ có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 01/7/2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Kim A trình bày:

Bà có cho ông Văn Tự B và bà Trần Thị Mỹ C vay số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 15/01/2010: Bà C vay số tiền 27.500.000 đồng.

- Ngày 17/01/2010: Bà C vay số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 30/01/2010: Bà C vay số tiền 23.000.000 đồng.

Tổng cộng bà C vay ba lần với số tiền 70.500.000 đồng, mục đích vay là cho con đi học và làm đám cưới cho con trai của bà C. Hai bên thỏa thuận lãi suất lúc vay 6%/tháng hai bên chỉ thỏa thuận miệng chứ không có ghi vào biên nhận, không thỏa thuận thời gian trả. Các lần vay trên bà C đều có viết biên nhận và ký tên. Từ lúc vay đến nay thì phía bà C chưa có trả cho bà A số tiền vốn vay nào, bà C có trả cho bà A hai lần tiền lãi tổng

cộng là 9.600.000 đồng. Từ đó đến nay thì bà C không có trả lãi và vốn cho bà A.

- Ngày 10/9/2010 bà C cùng chồng bà là ông Văn Tự B đến nhà của bà A vay số tiền 55.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, mục đích vay để ông B, bà C trả nợ ngân hàng, ông B và bà C có viết biên nhận và ký tên. Đối với số tiền này thì từ khi vay đến nay ông B, bà C không có trả tiền vốn, tiền lãi cho bà A.

- Ngày 17/11/2010: Bà C vay của bà số tiền 10.000.000 đồng, bà C có viết biên nhận và ký tên, lãi suất 6%/tháng, từ khi vay đến nay thì bà C vẫn chưa trả được tiền vốn, lãi cho bà A.

Tổng cộng số tiền bà C và ông B vay của bà A là 135.500.000 đồng. Đến ngày 01/11/2017 (DL) thì bà gặp bà C và ông B để yêu cầu trả lại số tiền trên, nhưng ông B và bà C hẹn nhiều lần không trả.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Văn Tự B và bà Trần Thị Mỹ C trả cho bà A số tiền vốn gốc là 135.500.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 17/11/2010 cho đến 17/7/2019 là 0,82%/tháng x 135.500.000 đồng x 104 tháng = 115.554.400 đồng.

* Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 28/8/2019, ngày 19/9/2019 bị đơn bà Trần Thị Mỹ C trình bày:

Bà có vay của bà A số tiền như các biên nhận ngày 15/10/2010, biên nhận ngày 17/01/2010 và biên nhận ngày 30/01/2010 như bà A trình bày. Tổng cộng bà C vay ba lần với số tiền 70.500.000 đồng, mục đích vay để nuôi heo, chi tiêu trong gia đình, ông B cũng có biết việc vay tiền này, lúc vay hai bên thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả, các lần vay tiền này bà đều có viết biên nhận và ký tên. Vào ngày 10/9/2010 thì bà C qua nhà bà A có trả cho bà A số tiền vốn là 15.500.000 đồng, bà có trả lãi được 08 tháng với số tiền 33.600.000 đồng, khi trả vốn và lãi thì không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến hay biết việc bà trả vốn và lãi cho bà A, bà cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho số tiền vốn và lãi mà bà đã trả cho bà A. Trong cùng ngày 10/9/2010 thì bà A có qua nhà bà C để chốt lại số tiền còn nợ, bà C và chồng là ông Văn Tự B có viết và ký tên vào biên nhận ngày 10/9/2010 còn nợ lại số tiền 55.000.000 đồng. Hiện nay đối với số tiền 70.500.000 đồng thì bà C còn nợ bà A số tiền vốn 55.000.000 đồng. Từ khi viết lại biên nhận còn nợ lại số tiền 55.000.000 đồng thì bà có trả cho bà A ba lần tiền vốn cụ thể là:

+ Ngày 17/9/2014 (AL) thì bà C và mẹ của bà là bà Huỳnh Thị D, sinh năm 1950; địa chỉ: ấp L, xã H, thị xã I, tỉnh Tiền Giang có đến nhà của bà A trả 3.500.000 đồng và ngày 25/10/2014 (AL) bà C cùng bà D cũng đến nhà bà A trả số tiền vốn là 3.500.000 đồng. Hai lần trả tiền này thì bà A có viết biên nhận và có ký tên vào biên nhận.

+ Ngày 22/5/2015 (AL) bà có nhờ em của bà là ông Trần Thanh Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: ấp L, xã H, thị xã I, tỉnh Tiền Giang đến nhà bà A trả giùm bà số tiền 20.000.000 đồng. Lúc trả tiền thì bà A có viết và ký tên vào biên nhận trả tiền.

Đối với số tiền vốn 55.000.000 đồng thì bà đã trả cho bà A tổng cộng là 27.000.000 đồng, hiện bà còn nợ bà A số tiền vốn là 28.000.000 đồng.

- Đối với biên nhận ngày 17/11/2010 với số tiền 10.000.000 đồng thì bà có viết và ký tên, nhưng số tiền này là phần tiền lãi của số tiền vốn 55.000.000 đồng của biên nhận ngày 10/9/2010, chứ không phải là tiền bà vay thêm của bà A. Từ khi viết biên nhận này thì bà C có trả cho bà A nhiều lần tiền lãi cụ thể:

- Trả nhiều lần tiền lãi đến năm 2011 số tiền là 27.300.000 đồng thì bà ngưng không trả lãi vì bà đi làm xa, cho đến năm 2012 bà về và có trả cho bà A nhiều lần tiền lãi

- Lần 1: Trả 3.000.000 đồng.

- Lần 2: Trả 2.000.000 đồng.

- Lần 3: Trả 1.500.000 đồng.

- Lần 4: Trả 1.200.000 đồng.

- Lần 5: Trả 1.600.000 đồng.

- Lần 6: Trả 800.0000 đồng.

- Lần 7: Bà A có qua nhà bà mượn xe đẩy đất nhưng sau đó thì không có trả, xe đẩy đất mua với giá 250.000 đồng.

- Đến năm 2015 thì bà có trả cho bà A 8 tháng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng, tổng cộng là 8.000.000 đồng.

- Sau đó thì bà A có lấy 03 lần (gồm hột vịt, rau cải do bà Ánh bán) số lượng cụ thể thì bà C không nhớ rõ, chỉ tổng cộng số tiền của các lần lấy đó là 700.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi bà đã trả cho bà A là 79.950.000 đồng.

Những lần trả lãi và lấy đồ thì không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến việc trả lãi hay lấy đồ trừ nợ này.

Hiện nay bà còn nợ bà Phạm Kim A số 28.000.000 đồng và số tiền 10.000.000 đồng, tổng cộng là 38.000.000 đồng. Bà A yêu cầu bà trả lại số tiền vay vào năm nào thì bà không nhớ.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu bà và ông B trả số tiền vốn 135.500.000 đồng và tiền lãi 115.554.400 đồng thì bà không đồng ý trả, bà chỉ đồng ý cùng chồng bà là ông B trả số tiền vốn còn nợ bà A là 38.000.000 đồng, bà xin không trả lãi.

Bị đơn ông Văn Tự B: đã được Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang tống đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông B không có văn bản gửi Tòa án thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và vắng mặt trong các phiên hòa giải, phiên tòa.

Tại bản tự khai và tại biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh Đ trình bày:

Vào ngày 22/5/2015 (AL) thì ông Đ có đến nhà của bà A để trả giùm cho mẹ của ông là bà D số tiền 20.000.000 đồng, lúc trả thì bà A có viết biên nhận cho ông. Số tiền 20.000.000 đồng này thì ông không biết rõ là tiền bà D vay riêng hay là tiền bà C vay của bà A. Ông cũng không biết là bà D có vay tiền gì của bà A không vì ông đi làm không có thường ở nhà. Chỉ khi bà A qua nhà gặp bà D để đòi nợ thì ông mới biết và ông mới đem 20.000.000 đồng qua nhà bà A để trả.

Tại biên bản hòa giải ngày 19/9/2019 và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị D trình bày:

Bà có đến nhà bà Phạm Kim A để vay hai lần tiền vào ngày 20/2/2010 vay số tiền 7.000.000 đồng và ngày 07/12/2010 vay số tiền 15.000.000 đồng. Hai lần vay tiền này bà đều có làm biên nhận và ký tên vào biên nhận cho bà A. Tổng cộng hai lần vay tiền này bà đã trả cho bà A rồi, bà là người trực tiếp đi trả tiền cho bà A, lúc trả tiền không có làm biên nhận. Bà có đi cùng bà C đến nhà bà A để bà C vay số tiền 20.000.000 đồng và số tiền 20.000.000 đồng này bà đứng ra vay giùm cho bà C. Bà có đi cùng bà C đến nhà bà A trả tiền hai lần, mỗi lần trả 3.500.000 đồng, hai lần trả tổng cộng là 7.000.000 đồng, bà A có làm biên nhận. Số tiền 7.000.000 đồng này trả cho số tiền vay giùm bà C. Số tiền

20.000.000 đồng mà anh Trần Thanh Đ đem vô nhà bà A trả là số tiền bà vay giùm cho bà C đối với số tiền 20.000.000 đồng, vay ngày 17/01/2010.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Phạm Kim A yêu cầu bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay là 135.500.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/11/2017 cho đến ngày xét xử là ngày 29/10/2019 số tiền 135.500.000 đồng x 22 tháng 29 ngày x 0,82%/tháng = 25.518.000 đồng. Bà A xin rút lại yêu cầu khởi kiện không yêu cầu bà C và ông B trả số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2010 đến ngày 17/11/2017 với số tiền là 135.500.000 đồng x 84 tháng x 0,82%/tháng = 93.332.400 đồng.

- Bị đơn bà Trần Thị Mỹ C không đồng ý trả số tiền như nguyên đơn bà A yêu cầu, bà C chỉ đồng ý cùng chồng là ông Văn Tự B trả số tiền còn nợ là 38.000.000 đồng, xin không trả lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Văn Tự B vắng mặt không lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Thanh Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt ông B, ông Đ tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là "Hợp đồng vay tài sản". Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp K, xã H, thị xã I, tỉnh Tiền Giang căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về nội dung: Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Phạm Kim A yêu cầu bà Trần Thị Mỹ C, ông Văn Tự B có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vốn vay 135.500.000 đồng và tiền lãi 25.518.000 đồng, tổng cộng là 161.018.000 đồng. Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử nhận thấy căn cứ vào các biên nhận do phía nguyên đơn cung cấp thể hiện bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B có vay của bà Phạm Kim A các lần tiền cụ thể như sau: ngày 15/01/2010 vay số tiền 27.500.000 đồng, ngày 17/01/2010 vay số tiền 20.000.000 đồng, ngày 30/01/2010 vay số tiền 23.000.000 đồng, ngày 10/9/2010 vay số tiền 55.000.000 đồng, ngày 17/11/2010 vay số tiền 10.000.000 đồng và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa bà C cũng thừa nhận 05 biên nhận do bà A cung cấp là do bà C viết và ký tên. Tuy nhiên, bà C chỉ thừa nhận có vay 03 lần tiền theo biên nhận ngày 15/01/2010, 17/01/2010, 30/01/2010, tổng cộng 70.500.000 đồng. Ngày 10/9/2010 bà C có trả được 15.500.000 đồng tiền vốn cho nên biên nhận ngày 10/9/2010 số tiền 55.000.000 đồng là số tiền chốt nợ của số tiền 70.500.000 đồng của 03 lần vay trước đây chứ bà không vay thêm của bà A. Theo lời trình bày của bà C là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, căn cứ theo biên nhận ngày 10/9/2010 của số tiền 55.000.000 đồng thì bà C cũng thừa nhận toàn bộ nội dung trong biên nhận do bà C viết nhưng trong nội dung biên nhận thì không có thể hiện số tiền 55.000.000 đồng này là chốt nợ của số tiền 70.500.000 đồng của 03 lần vay trước đây và bà C cũng trình bày khi trả tiền không có làm biên nhận, cũng không có ai chứng kiến. Đồng thời, tại phiên tòa bà C không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của bà và cũng không được nguyên đơn bà A thừa nhận.

[4] Ngoài ra, bà C cho rằng bà đã trả số tiền vốn 55.000.000 đồng của biên nhận ngày 10/9/2010 trả 03 lần: ngày 17/9/2014 (AL) bà đi cùng bà Huỳnh Thị D (là mẹ ruột của bà C) đến nhà bà A trả số tiền 3.500.000 đồng, ngày 25/10/2014 (AL) bà đi cùng bà Huỳnh Thị D đến nhà bà A trả số tiền 3.500.000 đồng, ngày 22/5/2015 (AL) bà có nhờ ông Trần Thanh Đ (là em ruột của bà C) đến nhà bà A trả giùm bà số tiền 20.000.000 đồng. Tổng cộng 03 lần trả thì bà đã trả cho bà A số tiền 27.000.000 đồng, nên số tiền vốn 55.000.000 đồng thì bà chỉ còn nợ 28.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì, theo biên nhận trả tiền ngày 17/9/2014 và ngày 25/10/2014 thể hiện nội dung "..tôi vợ chín Y có nhận của Thiếm D trả bớt cho tôi số tiền 3.500.000 đồng, tổng cộng 02 lần thiếm D trả bớt là 7.000.000 đồng tiền vốn.." và biên nhận trả tiền ngày 22/5/2015 (AL) thể hiện nội dung "Chú Trần Thanh Đ có trả cho bà Huỳnh Thị D số tiền là 20.000.000 đồng, trước bà D có trả cho tôi số tiền 7.000.000 đồng, tổng cộng trước sau là 27.000.000 đồng, đã trả đủ rồi" nội dung của các biên nhận không thể hiện việc trả tiền này là trả cho số tiền vay của bà C mà thể hiện việc bà D, ông Đ trả tiền cho bà A đây là số tiền vay nợ của bà D vay của bà A trước đây chứ không phải bà C trả số tiền này cho phía bà A. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà A thừa nhận là có viết các biên nhận trả tiền ngày 17/9/2014, ngày 25/10/2014 và ngày 22/5/2015 nhưng số tiền trả trong các biên nhận này là trả cho số tiền bà Huỳnh Thị D vay riêng chứ không liên quan gì tới số tiền bà khởi kiện yêu cầu bà C trả và cũng phù hợp với nội dung của hai biên nhận nợ ngày 20/2/2010, biên nhận nợ ngày 07/12/2010 mà bà A cung cấp nội dung của hai biên nhận này thể hiện bà D có vay của bà A số tiền tổng cộng là 22.000.000 đồng. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 28/8/2019 ông Trần Thanh Đ trình bày vào ngày 22/5/2015 (AL) thì ông có đến nhà của bà A để trả giùm cho mẹ của ông là bà D số tiền 20.000.000 đồng, lúc trả thì bà A có viết biên nhận cho ông. Số tiền 20.000.000 đồng này thì ông không biết rõ là tiền bà D vay riêng hay là tiền bà C vay của bà A. Ông cũng không biết là bà D có vay tiền gì của bà A không vì ông đi làm không có thường ở nhà. Chỉ khi bà A qua nhà gặp bà D để đòi nợ thì ông mới biết và ông mới đem 20.000.000 đồng qua nhà bà A để trả. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà C không có chứng cứ và người làm chứng chứng minh rằng bà trả số tiền vốn nào cho bà A.

[5] Mặt khác, đối với biên nhận ngày 17/11/2010 số tiền vay 10.000.000 đồng bà C cho rằng đây là số tiền lãi của số tiền vay 55.000.000 đồng của biên nhận ngày 10/9/2010 là không có cơ sở vì trong biên nhận do bà C viết không có câu chữ nào thể hiện đây là số tiền lãi của số tiền 55.000.000 đồng và cũng không được nguyên đơn bà A thừa nhận. Do đó, đây là số tiền vốn do bà C vay của bà A. Như vậy, có căn cứ để xác định bà C có vay tiền của bà A tổng cộng 05 lần theo các biên nhận do bà A cung cấp, tổng số tiền 135.500.000 đồng cho đến nay chưa trả. Bà A có yêu cầu ông Văn Tự B là chồng của bà C liên đới trả số tiền trên là có cơ sở vì trong 05 lần vay tiền có biên nhận ngày 10/9/2010 số tiền 55.000.000 đồng thì ông B có ký tên. Bà C cũng trình bày việc bà vay số tiền này để nuôi heo, chi tiêu trong gia đình, ông B cũng có biết việc vay tiền này, mặc dù ông B không có ký tên cùng vay nợ trong tất cả các biên nhận của những lần vay tiền của bà C nhưng số tiền vay để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình, ông B là chồng của bà C, đây là số nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên phải có nghĩa vụ liên đới cùng trả theo Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Văn Tự B đã được triệu tập hợp lệ theo quy định của pháp luật từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm, nhưng ông B vắng mặt không lý do và cũng không có ý kiến phản đối gì đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, ông B đã thừa nhận còn nợ và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Việc cố tình vắng

mặt là nhằm kéo dài thời gian trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, bà A yêu cầu ông Văn Tự B và bà Trần Thị Mỹ C có nghĩa vụ trả số tiền 135.500.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận, phù hợp với Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[6] Ngoài ra, bà A yêu cầu tính lãi đối với số tiền vốn vay 135.500.000 đồng tính từ ngày 01/11/2017 theo lãi suất chậm trả 0,82%/tháng cho đến này xét xử 29/10/2019 với số tiền lãi là 135.500.000 đồng x 22 tháng 29 ngày x 0,82%/tháng = 25.518.000 đồng. Xét thấy, theo các biên nhận hai bên khi vay không thỏa thuận lãi suất và không xác định thời hạn trả tiền từ lúc nào. Nhưng bà A và bà C cũng thống nhất là hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 6%/tháng, không thỏa thuận thời gian trả tiền. Tại phiên tòa bà A yêu cầu tính lãi từ ngày 01/11/2017 đến ngày xét xử với lãi suất 0,82%/tháng là phù hợp với khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Bà C trình bày bà đã trả lãi cho bà A nhiều lần tổng cộng tiền lãi bà đã trả cho bà A là 79.950.000 đồng, nhưng lúc trả bà không làm biên nhận cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh và bà A chỉ thừa nhận có nhận tiền lãi của bà C với số tiền 9.600.000 đồng nên lời trình bày của bà C không có cơ sở để hội đồng xét xử chấp nhận. Khi vay tiền thì hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất khi vay là 6%/tháng nên việc bà A thừa nhận có nhận tiền lãi của bà C tổng cộng là 9.600.000 đồng đây là số tiền lãi từ khi vay cho đến ngày bà A đòi là hoàn toàn phù hợp.

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án thì nguyên đơn bà Phạm Kim A có yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà C và ông B có nghĩa vụ trả số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2010 cho đến ngày 17/7/2019 với số tiền là 115.554.400 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm bà A xin rút lại yêu cầu khởi kiện không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc bà C và ông B trả số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2010 đến 17/11/2017 với số tiền 93.332.400 đồng mà chỉ yêu cầu bà C và ông B trả số tiền lãi tính từ ngày 01/11/2017 đến ngày xét xử là ngày 29/10/2019 với số tiền 25.518.000 đồng. Xét thấy, việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của bà A.

[8] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Kim A. Buộc bị đơn bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Kim A số tiền 161.018.000 đồng (trong đó tiền vốn vay 135.500.000 đồng và tiền lãi 25.518.000 đồng).

[9] Về thời hạn trả nợ: Nguyên đơn bà Phạm Kim A yêu cầu bị đơn ông Văn Tự B và bà Trần Thị Mỹ C trả 01 lần sau khi án có hiệu lực pháp luật; bà Trần Thị Mỹ C chỉ đồng ý trả 38.000.000 đồng. Ông Văn Tự B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Do các bên đương sự không thỏa thuận được thời gian trả nợ nên về phương thức trả, thời gian trả số tiền 161.018.000 đồng do các bên thỏa thuận tại giai đoạn thi hành án.

[10] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 161.018.000 đồng, nên bị đơn bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 161.018.000 đồng. Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Số tiền án phí bị đơn bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B phải chịu là 161.018.000 đồng x 5% = 8.051.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về dân sự:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Kim A về việc yêu cầu bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B có nghĩa vụ trả số tiền lãi tính từ ngày 17/11/2010 đến ngày 17/11/2017 số tiền là 93.332.400 đồng.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Kim A.

Buộc bị đơn bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Phạm Kim A số tiền 161.018.000 đồng (trong đó vốn vay là 135.500.000 đồng và lãi tính từ ngày 01/11/2017 đến ngày 29/10/2019 là 25.518.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Buộc bà Trần Thị Mỹ C và ông Văn Tự B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.051.000 đồng.

Hoàn trả cho bà Phạm Kim A số tiền 6.125.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002474 ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Kim A, bà Trần Thị Mỹ C, bà Huỳnh Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Văn Tự B, ông Trần Thanh Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- Chi cục THADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Kim Thoa